Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	40,550 VND		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.4%	-0.7%	0.4%

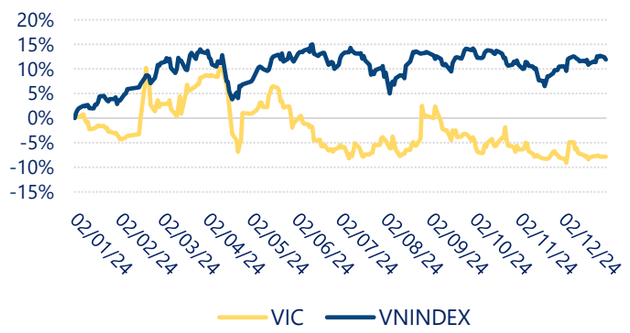
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

5/9
(Ổn định)

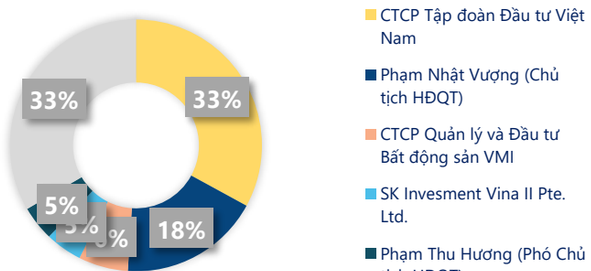
DT thuần *2024*
189,06 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 27,640 ▲ 17.1%

LN sau thuế *2024*
5,276 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 3,220 ▲ 157%

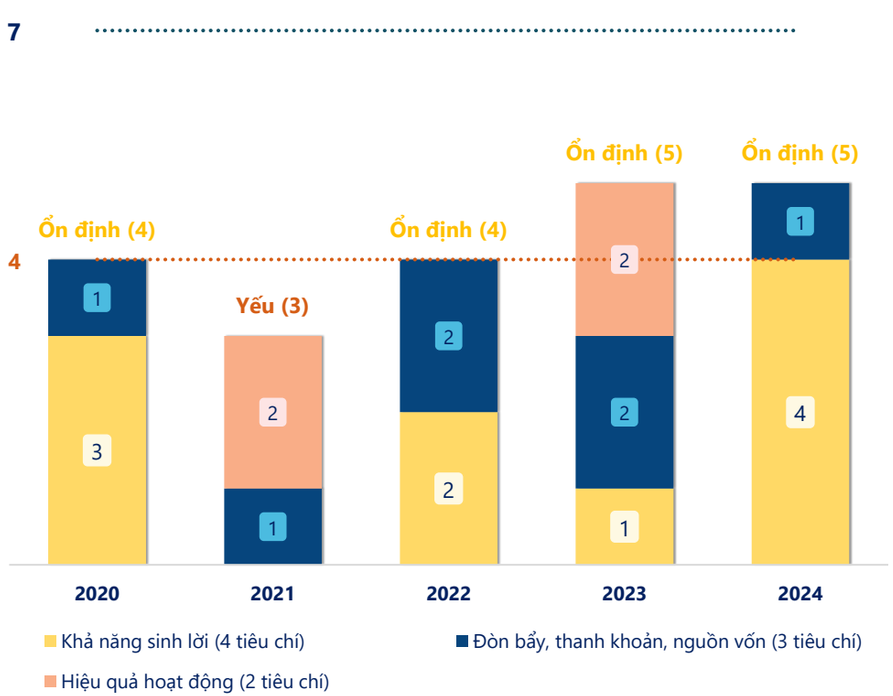
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

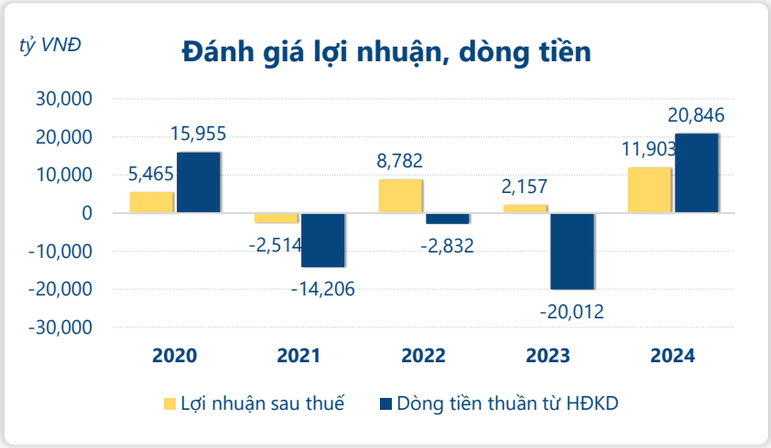


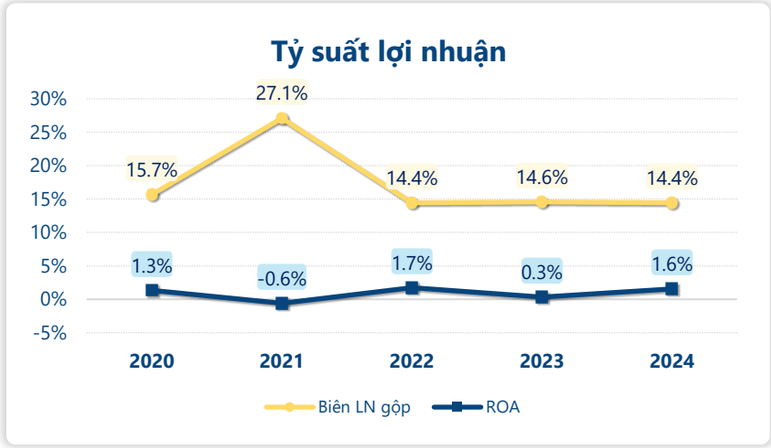
Năm **2024**, F-Score của **VIC** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

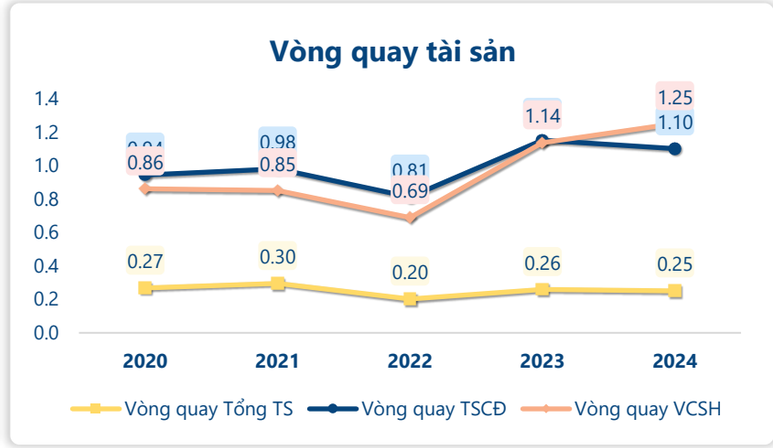
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

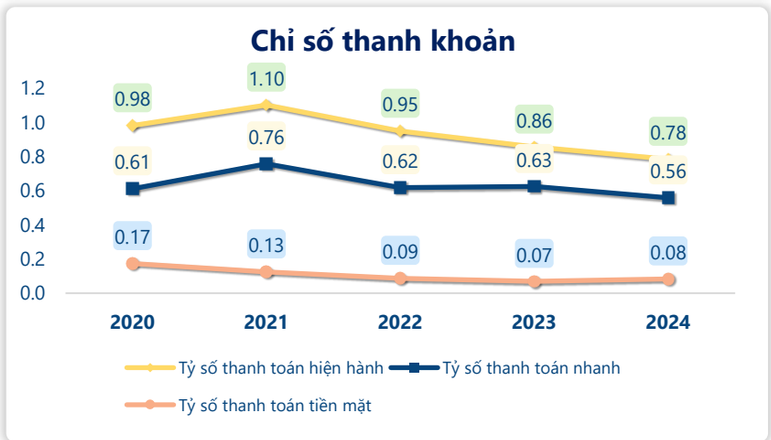
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

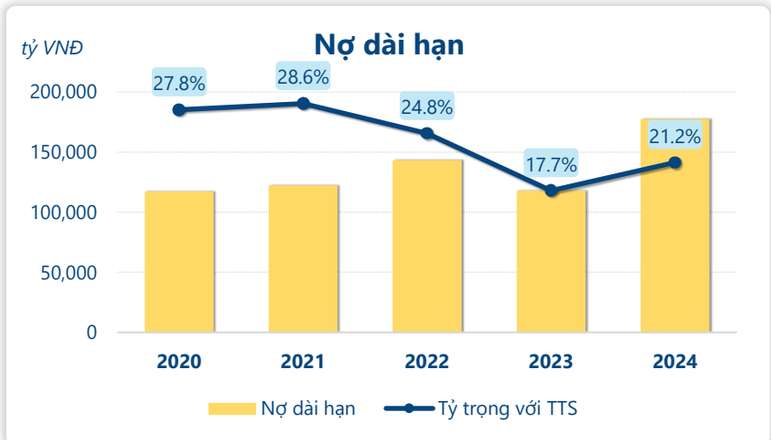


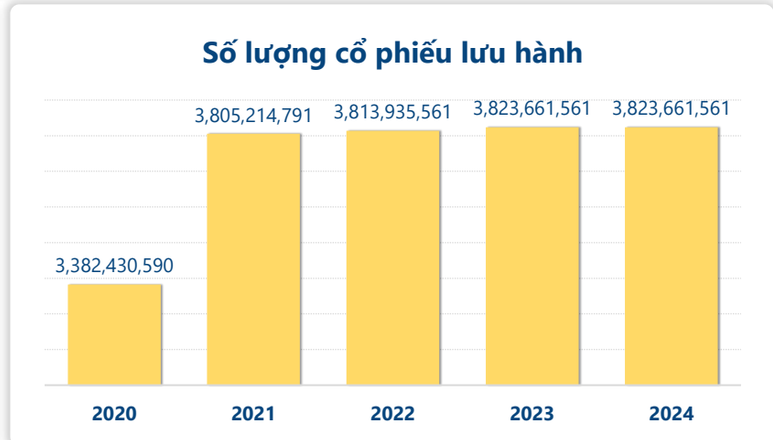




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VIC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**839,216**	**667,656**	**25.7%**
Tài sản ngắn hạn	400,375	343,536	16.5%
Tiền và tương đương tiền	42,669	27,983	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,593	6,999	-5.8%
Phải thu ngắn hạn	190,336	168,115	13.2%
Hàng tồn kho	112,799	92,624	21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	47,978	47,817	0.3%
Tài sản dài hạn	**438,841**	**324,119**	**35.4%**
Phải thu dài hạn	81,126	8,237	885%
Tài sản cố định	182,818	160,409	14.0%
Bất động sản đầu tư	13,299	37,538	-64.6%
Tài sản dở dang	114,636	93,512	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	27,459	14,605	88.0%
Tài sản dài hạn khác	**14,986**	**9,325**	**60.7%**
Lợi thế thương mại	4,517	493	817%
Nợ phải trả	685,699	519,434	32.0%
Nợ ngắn hạn	**514,845**	**401,298**	**28.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97,217	116,235	-16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	48,825	34,874	40.0%
Nợ dài hạn	170,854	118,136	44.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	126,913	97,018	30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**153,518**	**148,222**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**153,518**	**148,222**	**3.6%**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**110,490**	**125,688**	**101,794**	**161,428**	**189,068**
Giá vốn hàng bán	93,177	91,623	87,100	137,919	161,767
Lợi nhuận gộp	**17,313**	**34,065**	**14,694**	**23,508**	**27,301**
Doanh thu HĐTC	31,068	16,046	33,048	20,502	47,925
Chi phí TC	12,805	11,364	14,326	22,841	31,208
Chi phí lãi vay	**11,402**	**10,289**	**10,944**	**17,246**	**22,980**
LN trong công ty LKLD	-265	-41.7	-86.5	-97.8	849
Chi phí bán hàng	7,254	6,910	9,371	12,514	18,054
Chi phí QLDN	13,403	24,034	15,954	13,463	15,148
LN thuần từ HĐKD	**14,655**	**7,761**	**8,004**	**-4,905**	**11,665**
Lợi nhuận khác	-712	-4,614	4,751	18,675	5,074
LN trước thuế	**13,943**	**3,146**	**12,756**	**13,769**	**16,739**
Lợi nhuận sau thuế	**4,546**	**-7,558**	**2,044**	**2,056**	**5,276**
LNST của CĐ cty mẹ	**5,465**	**-2,514**	**8,782**	**2,157**	**11,903**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15,955	-14,206	-2,832	-20,012	20,846
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16,214	-22,384	-20,960	-26,985	-16,843
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11,216	25,672	31,752	48,718	10,934
Tiền đầu kỳ	18,447	29,404	18,352	26,213	27,983
Lưu chuyển tiền thuần	**10,957**	**-10,918**	**7,960**	**1,721**	**14,938**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-134	-98.8	48.1	-338
Tiền cuối kỳ	29,404	18,352	26,213	27,983	42,582